Chi tiết mã HS 9604.00.90

Mã HS	9604.00.90
Mô tả hàng hóa	Giần và sàng tay / - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 13:42:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96040090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18880
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18880
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18880
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18140
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18069
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18069
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18069
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18069
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18069
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18069
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18125
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18125

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18125
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18125
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18125
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18125
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18126
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18126
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18126
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18126
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18126
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18126
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18131
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18088
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18083
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18083
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18083
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18083
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18083
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18083
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18131
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18131
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18131
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18131
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18131
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18131
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18195
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18195

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18195
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18195
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18195
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18195
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18169
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18169
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18169
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18169
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18169
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18169
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18162
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18162
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18162
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18162
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18162
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18162
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18192
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18192
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18192
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18192
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18192
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18192
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18191
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18191
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18191
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18191
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18191
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18285
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18285
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18285
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18285
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18285
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18285
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18285
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18156
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18156
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18156
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18156
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18156
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18156
RCEP B	2022	2022	0	B!D18156
RCEP B	2023	2023	0	B!E18156
RCEP B	2024	2024	0	B!F18156
RCEP B	2025	2025	0	B!G18156
RCEP B	2026	2026	0	B!H18156
RCEP B	2027	2027	0	B!I18156
RCEP C	2022	2022	0	C!D18154
RCEP C	2023	2023	0	C!E18154
RCEP C	2024	2024	0	C!F18154
RCEP C	2025	2025	0	C!G18154
RCEP C	2026	2026	0	C!H18154

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18154
RCEP D	2022	2022	0	D!D18153
RCEP D	2023	2023	0	D!E18153
RCEP D	2024	2024	0	D!F18153
RCEP D	2025	2025	0	D!G18153
RCEP D	2026	2026	0	D!H18153
RCEP D	2027	2027	0	D!I18153
RCEP E	2022	2022	0	E!D18158
RCEP E	2023	2023	0	E!E18158
RCEP E	2024	2024	0	E!F18158
RCEP E	2025	2025	0	E!G18158
RCEP E	2026	2026	0	E!H18158
RCEP E	2027	2027	0	E!I18158
RCEP F	2022	2022	0	F!D18156
RCEP F	2023	2023	0	F!E18156
RCEP F	2024	2024	0	F!F18156
RCEP F	2025	2025	0	F!G18156
RCEP F	2026	2026	0	F!H18156
RCEP F	2027	2027	0	F!I18156
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17022
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17022
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17022
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17022

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9604.00 có 2 dòng thuế; dòng 9604.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9604.00.10 Bằng kim loại	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9604.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9604.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18880), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.